

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 55

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 27 vào ngày 14 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa, gạo, thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên	
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2023
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập	
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12120477/66923474/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5631-2020-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.346.408.853.138	6.270.998.830.051
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	490.329.410.177	799.541.276.269
111	1. Tiền		484.329.410.177	795.191.276.269
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	4.350.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		126.821.367.036	130.937.618.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.1	126.821.367.036	130.937.618.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.637.065.257.614	3.105.116.024.815
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	6.516.558.068.025	2.310.244.989.398
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	194.532.627.658	281.856.425.244
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.1	6.000.000.000	6.250.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	410.425.797.380	804.179.955.004
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11.1	(490.451.235.449)	(297.550.540.476)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	135.195.645
140	IV. Hàng tồn kho	12	1.969.441.467.072	2.112.809.626.446
141	1. Hàng tồn kho		2.017.655.924.250	2.116.892.416.694
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(48.214.457.178)	(4.082.790.248)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		122.751.351.239	122.594.284.521
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10.470.778.662	17.750.162.611
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	109.144.661.103	103.164.685.743
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	3.135.911.474	1.679.436.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.121.602.147.086	2.460.290.693.679
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		62.544.289.022	499.798.904.408
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9.2	1.248.409.200	459.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	61.295.879.822	40.798.904.408
220	II. Tài sản cố định		1.430.269.879.933	1.493.827.570.279
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	866.032.925.484	967.117.624.819
222	Nguyên giá		2.228.773.374.056	2.190.648.730.614
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.362.740.448.572)	(1.223.531.105.795)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	214.070.432.991	191.086.287.021
225	Nguyên giá		297.740.172.735	233.409.808.518
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(83.669.739.744)	(42.323.521.497)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	350.166.521.458	335.623.658.439
228	Nguyên giá		416.930.392.343	389.097.681.847
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(66.763.870.885)	(53.474.023.408)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		251.589.783.498	254.378.718.102
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	251.589.783.498	254.378.718.102
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		187.886.642.048	14.198.800.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18	186.732.842.048	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.153.800.000	698.800.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	-	13.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		189.311.552.585	198.086.700.890
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	174.669.714.951	173.335.964.794
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.3	13.107.375.392	22.980.202.738
269	3. Lợi thế thương mại	19	1.534.462.242	1.770.533.358
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.468.011.000.224	8.731.289.523.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.399.829.033.979	5.578.894.712.391
310	I. Nợ ngắn hạn		8.311.704.419.060	5.470.954.453.794
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	1.054.049.513.601	514.513.855.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	29.855.449.804	32.004.557.501
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	182.189.044.581	151.220.113.875
314	4. Phải trả người lao động		48.620.301.130	7.061.952.317
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	75.374.732.388	105.462.572.015
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	1.690.863.890	154.393.936
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	629.702.505.675	838.235.526.304
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	6.227.790.429.251	3.747.757.308.145
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		351.962.610	778.241.165
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	62.079.616.130	73.765.933.260
330	II. Nợ dài hạn		88.124.614.919	107.940.258.597
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		261.363.628	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	1.155.000.000	1.155.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	79.693.468.791	99.360.189.097
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	7.014.782.500	7.425.069.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.068.181.966.245	3.152.394.811.339
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.068.181.966.245	3.152.394.811.339
411	1. Vốn cổ phần	28.1	1.007.414.650.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.007.414.650.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	28.1	278.073.000.000	278.073.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.1	7.212.286.092	2.567.843.517
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	28.1	670.567.927.119	686.492.536.119
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	28.1	83.483.483.058	77.949.480.333
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.1	1.011.273.491.139	1.287.022.991.460
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		994.379.640.162	882.746.927.091
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		16.893.850.977	404.276.064.369
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	29	10.157.128.837	14.355.559.910
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.468.011.000.224	8.731.289.523.730

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	16.517.174.891.004	11.893.040.369.144
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30.1	(429.106.589.805)	(202.424.821.786)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	16.088.068.301.199	11.690.615.547.358
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31	(13.612.688.894.005)	(9.542.088.341.179)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.475.379.407.194	2.148.527.206.179
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.2	227.290.680.658	162.005.523.987
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	32	(960.057.769.183) (582.257.187.020)	(492.230.666.650) (239.094.975.189)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	18	527.152.041	-
25	9. Chi phí bán hàng	33	(977.809.077.196)	(885.149.368.579)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	(641.107.311.460)	(397.634.674.308)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.223.082.054	535.518.020.629
31	12. Thu nhập khác	35	37.547.229.509	51.947.982.374
32	13. Chi phí khác	35	(11.830.169.425)	(29.886.312.480)
40	14. Lợi nhuận khác	35	25.717.060.084	22.061.669.894
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		149.940.142.138	557.579.690.523
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	(123.574.109.167)	(143.839.762.182)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.3	(9.872.827.346)	(2.095.674.178)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.493.205.625	411.644.254.163

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		16.893.850.977	412.441.432.957
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(400.645.352)	(797.178.794)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39	143	3.480
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39	143	3.480


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		149.940.142.138	557.579.690.523
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 19	238.834.776.537	217.352.532.620
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		236.955.237.848	(20.983.080.059)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.794.668.891)	(2.496.833.407)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(33.502.366.524)	(61.827.585.997)
06	Chi phí lãi vay	32	582.257.187.020	239.094.975.189
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.170.690.308.128	928.719.698.869
09	Tăng các khoản phải thu		(3.778.805.941.612)	(1.472.393.786.508)
10	Giảm hàng tồn kho		99.236.492.444	264.596.315.500
11	Tăng các khoản phải trả		377.490.517.018	528.968.457.640
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		5.954.918.054	(26.178.885.205)
14	Lãi vay đã trả		(568.285.847.731)	(228.650.511.006)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(144.051.336.891)	(113.851.432.273)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(104.504.842.413)	(97.526.821.169)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.942.275.733.003)	(216.316.964.152)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(119.005.370.582)	(327.236.448.271)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		4.290.952.916	2.209.573.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(76.128.904.515)	(499.157.618.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		551.746.746.279	135.609.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(186.660.690.007)	(37.785.244.674)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		59.787.010.790	35.808.244.843
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		234.029.744.881	(690.552.493.102)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	26	15.098.133.364.481	8.347.684.077.238
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(12.634.750.478.346)	(8.195.753.013.215)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(64.867.668.198)	(54.915.393.133)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	28.4	- (2.904.292.878)	(188.571.497.700) (3.063.749.020)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.395.610.925.059	(94.619.575.830)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(312.635.063.063)	(1.001.489.033.084)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		799.541.276.269	1.798.924.375.128
61	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		3.423.196.971	2.105.934.225
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	490.329.410.177	799.541.276.269


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 27 vào ngày 14 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa, gạo, thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.929 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.206 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 22 công ty con và 5 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	100%
(4) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
(5) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
(6) Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
(7) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	100%	100%
(8) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con (tiếp theo)				
(10) Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(11) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(12) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(13) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(14) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(15) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
(16) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(17) Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	100%	100%
(18) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(19) Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(20) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(21) Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
(22) Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%
(2) Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	49%	-
(3) Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	48%	-
(4) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	46%	-
(5) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	48%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 17 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thời gian hữu dụng ước tính vì Tập đoàn sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam và tại Ấp Roc Mường, Xã Tân Công, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam có thời hạn lần lượt là 48 năm và 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

Quỹ khác

Quỹ này được trích lập nhằm hỗ trợ cho nông dân và nhân viên trong trường hợp xảy ra thiên tai.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

Mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân

Vào ngày 16 tháng 2 năm 2023, Công ty đã hoàn thành mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Lương Thực Lộc Nhân ("Lộc Nhân"). Sau giao dịch này, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Lộc Nhân là 49%, theo đó, Lộc Nhân là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Lộc Nhân tại ngày mua được trình bày dưới đây:

VND
Số tiền

Tài sản	5.138.514.102.732
Tiền và tương đương tiền	55.190.400.734
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	698.343.353.650
Các khoản phải thu	920.354.953.613
Hàng tồn kho	1.149.573.687.022
Các tài sản ngắn hạn khác	126.838.475.011
Tài sản cố định (*)	2.151.414.327.723
Tài sản dài hạn khác	36.798.904.979
Nợ phải trả	4.450.478.787.295
Nợ và vay	2.861.441.692.626
Phải trả người bán	752.963.641.247
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	272.125.513.913
Phải trả khác	563.947.939.509
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	688.035.315.437
Phần giá trị tài sản thuần thuộc sở hữu của Công ty tại ngày mua	337.137.304.564
Ảnh hưởng thuế TNDN hoãn lại	104.756.867.807
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	186.205.690.007
Chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý được xác định của tài sản thuần và giá phí khoản đầu tư (Thuyết minh số 18)	46.174.746.750

(*) Tài sản cố định đã được định giá bởi một đơn vị định giá độc lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	992.866.556	1.508.756.271
Tiền gửi ngân hàng	483.336.543.621	793.682.519.998
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	4.350.000.000
TỔNG CỘNG	490.329.410.177	799.541.276.269

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,9 - 3,85%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

6.1 Đầu tư ngắn hạn năm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác đầu tư (i)	73.539.871.721	36.769.935.861	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	39.781.495.315	39.781.495.315	30.937.618.000	30.937.618.000
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
Trái phiếu (iv)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	126.821.367.036	90.051.431.176	130.937.618.000	130.937.618.000

(i) Số cuối năm thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu của các doanh nghiệp ở Việt Nam và hưởng lãi suất 10%/năm.

(ii) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,9% đến 11%/năm. Trong đó:

- Số tiền 7.100.000.000 VND đang được Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang (“Địa ốc An Giang”) thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang nhằm làm tài sản bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 01/548409/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2022;
- Số tiền 589.610.999 VND đang được Địa ốc An Giang thế chấp tại Ngân hàng Cổ phần Thương mại Bản Việt - Chi nhánh An Giang (“Bản Việt An Giang”) nhằm bảo lãnh thực hiện hợp đồng số Hợp đồng số 11/2022/HĐ-TC ngày 25 tháng 10 năm 2022; và
- Số tiền 2.000.000.000 VND đang được Địa ốc An Giang thế chấp tại Bản Việt An Giang nhằm bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 157/2020/HĐ-XD ngày 18 tháng 12 năm 2020.

(iii) Số cuối năm thể hiện các khoản chứng chỉ tiền gửi của Địa ốc An Giang tại Bản Việt An Giang với thời hạn còn lại là 4 tháng và hưởng lãi suất 8,3%/năm.

(iv) Số cuối năm thể hiện 60.000 trái phiếu sở hữu bởi Địa Ốc An Giang do Bản Việt An Giang phát hành có kỳ hạn còn lại là 2 tháng và hưởng lãi suất 8,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Trái phiếu	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	13.500.000.000	13.500.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	5.105.549.861.848	2.310.244.989.398
<i>Công ty TNHH SX TMDV Cường Nguyên Agri</i>	811.976.858.923	173.945.507.781
<i>Bà Nguyễn Thị Ánh Vân</i>	591.525.158.320	154.078.106.284
<i>Ông Hồ Văn Tuấn</i>	561.498.831.686	33.746.265.181
<i>Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Duy Phát Kiên Giang</i>	455.274.185.348	48.213.512.162
<i>Công ty TNHH MTV Bảy Bình</i>	35.625.503.474	284.034.137.591
<i>Khách hàng khác</i>	2.649.649.324.097	1.616.227.460.399
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	1.411.008.206.177	-
TỔNG CỘNG	6.516.558.068.025	2.310.244.989.398
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(349.146.955.513)	(232.257.038.671)
GIÁ TRỊ THUẬN	6.167.411.112.512	2.077.987.950.727

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	179.030.195.444	281.856.425.244
<i>Ứng trước cho nông dân</i>	115.345.797.914	232.383.804.405
<i>Khác</i>	63.684.397.530	49.472.620.839
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	15.502.432.214	-
TỔNG CỘNG	194.532.627.658	281.856.425.244
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(38.065.263.103)	(10.989.086.104)
GIÁ TRỊ THUẬN	156.467.364.555	270.867.339.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

9.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số cuối năm thể hiện khoản cho vay tín chấp cho bên thứ ba với thời gian đáo hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất là 8%/năm.

9.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên khác (*)	<u>1.248.409.200</u>	<u>459.000.000.000</u>

(*) Số cuối năm thể hiện khoản cho vay tín chấp cho bên thứ ba với thời gian đáo hạn tại ngày 5 tháng 6 năm 2028 và hưởng lãi suất từ 0%/năm.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Ngắn hạn	410.425.797.380	804.179.955.004
Tạm ứng cho người lao động	160.653.382.185	147.082.035.710
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	93.000.000.000	2.864.443.840
Chiết khấu mua hàng được hưởng	60.537.053.591	46.605.765.124
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.074.589.086	15.936.339.069
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	513.532.282.336
Phải thu khác	80.160.772.518	78.159.088.925
Dài hạn	61.295.879.822	40.798.904.408
Ký quỹ, ký cược dài hạn	61.295.879.822	40.798.904.408
TỔNG CỘNG	471.721.677.202	844.978.859.412
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(60.469.080.973)	(54.304.415.701)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>411.252.596.229</u>	<u>790.674.443.711</u>

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

11.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	297.550.540.476	309.805.991.599
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	227.248.079.439	26.663.856.514
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(34.347.384.466)	(38.919.307.637)
Số cuối năm	<u>490.451.235.449</u>	<u>297.550.540.476</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

11.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	290.093.805.299	(87.028.141.632)	203.065.663.667	39.463.921.684	(11.839.156.568)	27.624.765.116	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	198.353.200.032	(99.176.600.286)	99.176.599.746	14.559.108.369	(7.279.554.212)	7.279.554.157	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	13.633.331.643	(9.543.332.198)	4.089.999.445	12.148.632.415	(8.504.042.689)	3.644.589.726	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	27.994.366.276	(23.194.366.276)	4.800.000.000	31.903.363.350	(30.653.363.350)	1.250.000.000	
Khả năng thu hồi thấp	278.076.659.776	(271.508.795.057)	6.567.864.719	241.374.423.657	(239.274.423.657)	2.100.000.000	
TỔNG CỘNG	808.151.363.026	(490.451.235.449)	317.700.127.577	339.449.449.475	(297.550.540.476)	41.898.908.999	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.222.691.789.394	841.125.321.255
Hàng hóa	551.823.396.645	484.827.460.722
Nguyên vật liệu	200.252.730.616	736.820.912.375
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.309.681.890	29.697.428.732
Công cụ, dụng cụ	6.183.989.405	6.449.230.602
Hàng mua đang đi đường	2.394.336.300	17.972.063.008
TỔNG CỘNG	2.017.655.924.250	2.116.892.416.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(48.214.457.178)	(4.082.790.248)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.969.441.467.072	2.112.809.626.446

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.082.790.248	13.982.635.853
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	47.970.316.802	4.074.106.197
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.838.649.872)	(13.973.951.802)
Số cuối năm	48.214.457.178	4.082.790.248

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.470.778.662	17.750.162.611
Công cụ, dụng cụ	2.295.027.122	6.904.428.746
Chi phí thuê	1.626.917.773	1.838.463.992
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.548.833.767	9.007.269.873
Dài hạn	174.669.714.951	173.335.964.794
Tiền thuê đất trả trước	84.165.567.435	87.690.618.962
Chi phí sửa chữa, bảo trì	54.157.462.296	44.731.482.670
Công cụ, dụng cụ	17.561.858.260	16.044.569.307
Chi phí tư vấn	12.304.382.292	17.166.258.167
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.480.444.668	7.703.035.688
TỔNG CỘNG	185.140.493.613	191.086.127.405



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	809.270.085.272	1.027.907.556.333	294.883.869.742	55.941.936.739	2.645.282.528	2.190.648.730.614
Mua mới	3.568.062.943	20.615.684.829	8.673.756.753	11.382.603.343	1.110.058.993	45.350.166.861
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.246.109.182	33.142.636.580	3.759.103.613	1.369.332.325	266.062.404	49.783.244.104
Thanh lý	(775.878.179)	(49.032.366.028)	(13.999.447.737)	(133.181.818)	-	(63.940.873.762)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	4.048.262.970	-	-	4.048.262.970
Phân loại lại	2.933.297.726	(2.065.438.441)	1.929.183.984	86.800.000	-	2.883.843.269
Số cuối năm	826.241.676.944	1.030.568.073.273	299.294.729.325	68.647.490.589	4.021.403.925	2.228.773.374.056
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	69.488.457.396	89.186.735.983	45.241.882.338	22.854.528.927	55.550.000	226.827.154.644
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	371.106.712.972	594.972.056.861	219.938.227.803	36.627.685.599	886.422.560	1.223.531.105.795
Khấu hao trong năm	41.363.423.713	107.910.318.750	23.103.608.866	7.888.390.718	488.839.780	180.754.581.827
Thanh lý	(444.716.537)	(33.985.990.247)	(10.165.154.395)	(66.965.546)	-	(44.662.826.725)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	752.348.415	-	-	752.348.415
Phân loại lại	2.446.499.591	(68.505.004)	(27.182.359)	14.427.032	-	2.365.239.260
Số cuối năm	414.471.919.739	668.827.880.360	233.601.848.330	44.463.537.803	1.375.262.340	1.362.740.448.572
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	438.163.372.300	432.935.499.472	74.945.641.939	19.314.251.140	1.758.859.968	967.117.624.819
Số cuối năm	411.769.757.205	361.740.192.913	65.692.880.995	24.183.952.786	2.646.141.585	866.032.925.484

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế
chấp (Thuyết minh số
26.1 và 26.2)

2.281.062.528

8.208.859.725

2.024.876.551

-

-

12.514.798.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	162.583.721.483	70.826.087.035	233.409.808.518
Thuê trong năm	13.316.855.796	55.061.771.391	68.378.627.187
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(4.048.262.970)</u>	<u>-</u>	<u>(4.048.262.970)</u>
Số cuối năm	<u>171.852.314.309</u>	<u>125.887.858.426</u>	<u>297.740.172.735</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	36.039.494.166	6.284.027.331	42.323.521.497
Khấu hao trong năm	28.344.793.095	13.753.773.567	42.098.566.662
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(752.348.415)</u>	<u>-</u>	<u>(752.348.415)</u>
Số cuối năm	<u>63.631.938.846</u>	<u>20.037.800.898</u>	<u>83.669.739.744</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>126.544.227.317</u>	<u>64.542.059.704</u>	<u>191.086.287.021</u>
Số cuối năm	<u>108.220.375.463</u>	<u>105.850.057.528</u>	<u>214.070.432.991</u>

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có thể mua lại các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê là 48 tháng. Các cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 26.3*.

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	301.105.083.524	87.762.000.141	230.598.182	389.097.681.847
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.312.644.444	10.577.777.778	-	22.890.422.222
Mua mới	-	7.925.886.000	-	7.925.886.000
Phân loại lại	<u>(2.983.597.726)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(2.983.597.726)</u>
Số cuối năm	<u>310.434.130.242</u>	<u>106.265.663.919</u>	<u>230.598.182</u>	<u>416.930.392.343</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	15.301.688.986	151.818.182	15.453.507.168
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	23.608.166.183	29.769.488.248	96.368.977	53.474.023.408
Hao mòn trong năm	3.700.547.585	11.933.687.528	111.321.819	15.745.556.932
Phân loại lại	<u>(2.455.709.455)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(2.455.709.455)</u>
Số cuối năm	<u>24.853.004.313</u>	<u>41.703.175.776</u>	<u>207.690.796</u>	<u>66.763.870.885</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>277.496.917.341</u>	<u>57.992.511.893</u>	<u>134.229.205</u>	<u>335.623.658.439</u>
Số cuối năm	<u>285.581.125.929</u>	<u>64.562.488.143</u>	<u>22.907.386</u>	<u>350.166.521.458</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy sản xuất gạo	153.807.781.050	153.526.566.420
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	63.367.668.368	72.674.716.031
Hệ thống quản lý phân phối đại lý	3.521.480.020	2.113.244.460
Các dự án khác	30.892.854.060	26.064.191.191
TỔNG CỘNG	<u>251.589.783.498</u>	<u>254.378.718.102</u>

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

	VND		
	<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời</i>	<i>Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	3.425.835.000	-	3.425.835.000
Tăng trong năm	-	186.205.690.007	186.205.690.007
Số cuối năm	<u>3.425.835.000</u>	<u>186.205.690.007</u>	<u>189.631.525.007</u>
Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	(3.425.835.000)	-	(3.425.835.000)
Chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý được xác định của tài sản thuần và giá phí khoản đầu tư (Thuyết minh số 4)	-	46.174.746.750	46.174.746.750
Phản lỗ từ công ty liên kết trong năm	-	(45.647.594.709)	(45.647.594.709)
Số cuối năm	<u>(3.425.835.000)</u>	<u>527.152.041</u>	<u>(2.898.682.959)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>186.732.842.048</u>	<u>186.732.842.048</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND
Số tiền

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm 2.979.453.820

Giá trị phân bổ lũy kế:

Số đầu năm 1.208.920.462

Phân bổ trong năm 236.071.116

Số cuối năm 1.444.991.578

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 1.770.533.358

Số cuối năm 1.534.462.242

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	785.436.533.617	514.513.855.276
<i>Eastchem Company Limited (*)</i>	298.320.217.536	270.692.395.736
<i>Công ty TNHH FMC Việt Nam</i>	98.428.796.595	-
<i>Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd</i>	-	53.093.880.000
<i>Những người bán khác (*)</i>	388.687.519.486	190.727.579.540
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 38</i>)	<u>268.612.979.984</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.054.049.513.601</u>	<u>514.513.855.276</u>

(*) Bao gồm trong khoản phải trả các người bán này là số tiền 89.875.648.800 VND - phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm (L/C) phát hành bởi Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng.

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Dương Thị Bích Liên	4.649.500.829	-
RBS Universal Grains Traders Corporation	4.306.867.125	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư	-	3.255.332.172
Xây dựng khu vực Huyện Chợ Mới	20.899.081.850	28.749.225.329
Những người mua khác	<u>29.855.449.804</u>	<u>32.004.557.501</u>
TỔNG CỘNG	<u>29.855.449.804</u>	<u>32.004.557.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	103.164.685.743	33.828.776.920	(27.848.801.560)	109.144.661.103
Thuế đất và tiền thuê đất	1.324.146.397	8.426.096.574	(7.060.107.704)	2.690.135.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.942.594	-	(16.683.156)	285.259.438
Thuế thu nhập cá nhân	53.347.176	1.324.970.122	(1.217.800.529)	160.516.769
TỔNG CỘNG	104.844.121.910	43.579.843.616	(36.143.392.949)	112.280.572.577
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.537.791.122	123.574.109.167	(144.051.336.891)	106.060.563.398
Thuế giá trị gia tăng	3.545.911.512	143.230.495.154	(87.816.266.346)	58.960.140.320
Thuế thu nhập cá nhân	10.327.093.847	18.876.120.406	(21.178.304.171)	8.024.910.082
Thuế khác	10.809.317.394	12.830.492.405	(14.496.379.018)	9.143.430.781
TỔNG CỘNG	151.220.113.875	298.511.217.132	(267.542.286.426)	182.189.044.581

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	32.672.595.630	18.701.256.341
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	12.740.353.085	32.386.472.734
Chi phí xây dựng	7.071.267.227	6.159.104.042
Chi phí xuất nhập khẩu	5.438.883.258	8.497.277.202
Chi phí quảng cáo	2.551.208.638	10.406.686.890
Chi phí phải trả khác	14.900.424.550	29.311.774.806
TỔNG CỘNG	75.374.732.388	105.462.572.015

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	629.702.505.675	838.235.526.304
Thư tín dụng trả chậm UPAS L/C (*)	547.311.798.424	759.199.406.152
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	30.218.899.614	18.320.815.480
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	13.551.097.001	13.393.458.405
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	8.090.387.673	7.141.496.404
Cổ tức phải trả	3.848.501.150	3.845.399.150
Phải trả ngắn hạn khác	26.681.821.813	36.334.950.713
Dài hạn	1.155.000.000	1.155.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.155.000.000	1.155.000.000
TỔNG CỘNG	630.857.505.675	839.390.526.304

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối năm	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	VND
Ngân hàng mở UPAS L/C				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	347.311.798.424	8,00 - 11,40	Tin chấp	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000	11,50	Tin chấp	
TỔNG CỘNG	547.311.798.424			

(*) Số dư này thể hiện khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay ("UPAS L/C") phát hành bởi các ngân hàng thương mại, chi tiết như sau:

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số cuối kỳ chủ yếu thể hiện phần lãi chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ bán hàng theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Phân loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn	3.747.757.308.145	15.097.421.639.916	(12.685.439.073.655)	(3.284.713.832)	71.335.268.677	6.227.790.429.251
Vay ngân hàng (Thuyết minh 26.1)	3.695.628.712.836	15.067.124.639.916	(12.633.310.478.346)	(3.284.713.832)	-	6.126.158.160.574
Vay từ nhân viên (Thuyết minh 26.4)	-	30.297.000.000	-	-	-	30.297.000.000
Nợ vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 26.2)	1.440.000.000	-	(1.440.000.000)	-	1.440.000.000	1.440.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 26.3)	50.688.595.309	-	(50.688.595.309)	-	69.895.268.677	69.895.268.677
Dài hạn	99.360.189.097	66.371.968.687	(14.703.420.316)	-	(71.335.268.677)	79.693.468.791
Vay ngân hàng (Thuyết minh 26.2)	1.447.132.800	711.724.565	-	-	(1.440.000.000)	718.857.365
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 26.3)	97.913.056.297	65.660.244.122	(14.703.420.316)	-	(69.895.268.677)	78.974.611.426
TỔNG CỘNG	3.847.117.497.242	15.163.793.608.603	(12.700.142.493.971)	(3.284.713.832)	-	6.307.483.898.042

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	720.481.256.466	-	Từ ngày 2 tháng 5 năm 2024 đến ngày 14 tháng 6 năm 2024	7,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	541.041.536.833	-	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2024 đến ngày 12 tháng 2 năm 2024	11,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh An Giang	492.961.643.532	-	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2024	9,00 - 9,75	Tín chấp
Ngân hàng Malyan Banking Berhad, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	463.252.196.866	19.254.040	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2024 đến ngày 27 tháng 3 năm 2024	5,80 - 7,40	Tín chấp
Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	457.140.000.000	19.000.000	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 16 tháng 4 năm 2024	7,12 - 7,38	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	380.178.330.086	-	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 đến ngày 29 tháng 4 năm 2024	4,80 - 6,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam)	358.578.306.130	-	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2024 đến ngày 18 tháng 6 năm 2024	4 - 6,4	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd., Chi nhánh Thành phố Hà Nội	303.156.000.000	12.600.000	Từ ngày 22 tháng 2 năm 2024 đến ngày 24 tháng 4 năm 2024	6,57 - 7,20	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	248.538.575.432	-	Từ ngày 29 tháng 2 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	9,00 - 9,70	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	241.391.998.961	-	Từ ngày 13 tháng 5 năm 2024 đến ngày 11 tháng 6 năm 2024	7,25	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam)	239.878.200.000	9.970.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 3 năm 2024	5,5 - 7,01	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000	-	Ngày 18 tháng 6 năm 2024	6,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Chi nhánh Tiền Giang	200.000.000.000	-	Ngày 15 tháng 2 năm 2024	14,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), Chi nhánh CIB HO	200.000.000.000	-	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2024 đến ngày 17 tháng 4 năm 2024	7,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	153.400.000.000	-	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2024 đến ngày 28 tháng 3 năm 2024	9,00 - 10,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	150.000.000.000	-	Đến ngày 26 tháng 3 năm 2024	8,00	Tín chấp
Ngân hàng Malyan Banking Berhad, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	133.936.298.866	-	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2024 đến ngày 8 tháng 3 năm 2024	5,8	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120.621.591.739	-	Từ ngày 30 tháng 4 năm 2024 5,40 - 6,70 đến ngày 16 tháng 5 năm 2024	6,70	Tín chấp
Ngân hàng Hua Nan, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120.087.370.280	-	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2024 đến ngày 21 tháng 6 năm 2024	6,35	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	53.052.704.528	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2024 đến ngày 18 tháng 3 năm 2024	4,30	Tín chấp
Khoản vay 2	43.069.263.260	-	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2024 4,00 - 6,30 đến ngày 20 tháng 5 năm 2024	6,30	Bảo lãnh bởi Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Việt Nam	86.083.632.368	-	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2024 đến ngày 23 tháng 5 năm 2024	4,50 - 5,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	83.000.000.000	-	Ngày 18 tháng 3 năm 2024	8,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	65.050.372.380	2.703.673	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2024 đến ngày 16 tháng 2 năm 2024	6,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	28.631.008.259	-	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024	6,70 - 7,20	Tài sản cố định hữu hình trị giá 7.998.153.905 VND thuộc sở hữu Địa ốc An Giang
Ngân hàng Hua Nan, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.060.000.000	1.000.000	Ngày 19 tháng 6 năm 2024	6,35	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ	18.567.874.588	-	Ngày 8 tháng 2 năm 2024	4,00	Tín chấp
TỔNG CỘNG	6.126.158.160.574	64.527.713			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (% năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	2.158.857.365	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025	8,5 - 10,7	Tài sản cố định hữu hình trị giá 3.751.304.675 VND thuộc sở hữu Địa Ốc An Giang

TỔNG CỘNG

2.158.857.365

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

1.440.000.000

718.857.365

26.3 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê 149 chiếc xe ô tô, 2 xe nâng dầu và 195 máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	81.552.031.930	69.895.268.677	59.181.040.630	50.688.595.309
	81.552.031.930	69.895.268.677	59.181.040.630	50.688.595.309
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Trên 1-5 năm	86.158.328.612	78.974.611.426	106.951.557.588	97.913.056.297
	86.158.328.612	78.974.611.426	106.951.557.588	97.913.056.297
TỔNG CỘNG	167.710.360.542	148.869.880.103	166.132.598.218	148.601.651.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Vay từ nhân viên

Số cuối năm thể hiện khoản đi vay tín chấp từ nhân viên với thời gian gốc là 12 tháng và với lãi suất là 10%/năm.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	73.765.933.260	84.673.798.511
Trích lập quỹ	63.397.135.000	63.687.529.804
Sử dụng quỹ	<u>(75.083.452.130)</u>	<u>(74.595.395.055)</u>
Số cuối năm	<u>62.079.616.130</u>	<u>73.765.933.260</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							VND
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	2.997.207.074.501
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	412.441.432.957	412.441.432.957
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(161.186.680.000)	(161.186.680.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(63.213.734.225)	(63.213.734.225)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	2.012.147.607	13.105.309.411	(15.117.457.018)	-
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	-	(18.529.376.534)	(18.529.376.534)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.331.329.432	-	-	-	2.331.329.432
Tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(20.000.000.000)	(2.845.426.114)	(8.165.368.588)	(8.165.368.588)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3.391.619.544)	3.391.619.544	-	(22.845.426.114)
Khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	2.567.843.517	686.492.536.119	77.949.480.333	1.287.022.991.460	3.138.039.251.429
Năm nay							
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	2.567.843.517	686.492.536.119	77.949.480.333	1.287.022.991.460	3.138.039.251.429
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	16.893.850.977	16.893.850.977
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	201.481.250.000	-	-	-	-	(201.481.250.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(62.657.177.425)	(62.657.177.425)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.075.391.000	12.370.000.000	(16.445.391.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	4.644.442.575	-	-	-	4.644.442.575
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	-	(12.059.532.873)	(12.059.532.873)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(6.835.997.275)	-	(26.835.997.275)
Số cuối năm	1.007.414.650.000	278.073.000.000	7.212.286.092	670.567.927.119	83.483.483.058	1.011.273.491.139	3.058.024.837.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 3 tháng 11 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 20.148.125 cổ phiếu phổ thông để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết của HĐQT số 08/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 8 năm 2023. Vào ngày 14 tháng 11 năm 2023, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 27 do Sở KH&ĐT Tỉnh An Giang, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 805.933.400.000 VND lên 1.007.414.650.000 VND. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nhận được Quyết định Số 1224/QĐ-SGDHN chấp thuận giao dịch bổ sung số cổ phiếu nói trên, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 3 tháng 1 năm 2024.

28.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành	100.741.465	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.741.465	80.593.340
Cổ phiếu đang lưu hành	100.741.465	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.741.465	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

28.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	805.933.400.000	805.933.400.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	201.481.250.000	-
Số cuối năm	<u>1.007.414.650.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

28.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố	201.481.250.000	161.186.680.000
Cổ tức đã thanh toán bằng tiền	-	188.571.497.700
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	201.481.250.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.355.559.910	35.991.763.835
Lỗ trong năm	(400.645.352)	(797.178.794)
Cổ tức công bố	(2.907.394.878)	(3.070.562.520)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(739.957.575)	(473.795.579)
Trích lập quỹ khác	(149.860.261)	(193.590.946)
Giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	(17.101.076.086)
Khác	(573.007)	-
Số cuối năm	<u>10.157.128.837</u>	<u>14.355.559.910</u>

30. DOANH THU

30.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	16.517.174.891.004	11.893.040.369.144
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - lúa, gạo</i>	11.232.749.030.085	6.430.799.754.396
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	4.218.753.869.614	4.403.054.803.874
<i>Doanh thu hạt giống</i>	713.155.607.439	664.201.265.774
<i>Doanh thu bao bì</i>	120.137.347.850	149.893.673.421
<i>Doanh thu khác</i>	232.379.036.016	245.090.871.679
Các khoản giảm trừ doanh thu	(429.106.589.805)	(202.424.821.786)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(329.134.804.628)	(111.039.866.458)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(98.943.783.299)	(91.251.215.090)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.028.001.878)	(133.740.238)
DOANH THU THUẦN	<u>16.088.068.301.199</u>	<u>11.690.615.547.358</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - lúa, gạo</i>	11.226.310.807.024	6.427.255.751.747
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	3.824.572.925.461	4.225.407.533.383
<i>Doanh thu hạt giống</i>	685.300.101.429	643.089.867.273
<i>Doanh thu bao bì</i>	120.005.219.850	149.893.673.421
<i>Doanh thu khác</i>	231.879.247.435	244.968.721.534
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	10.297.958.911.973	11.690.615.547.358
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 38)</i>	5.790.109.389.226	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU (tiếp theo)

30.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.112.867.737	104.667.948.792
Lãi tiền gửi và cho vay	33.499.391.269	15.018.676.779
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	41.021.749.542
Khác	1.678.421.652	1.297.148.874
TỔNG CỘNG	<u>227.290.680.658</u>	<u>162.005.523.987</u>

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn lương thực - lúa, gạo	10.980.201.827.515	6.239.421.282.248
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	1.847.554.276.533	2.521.971.639.547
Giá vốn hạt giống	539.216.696.412	495.431.316.549
Giá vốn bao bì	108.196.267.549	123.436.774.044
Giá vốn khác	137.519.825.996	161.827.328.791
TỔNG CỘNG	<u>13.612.688.894.005</u>	<u>9.542.088.341.179</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	582.257.187.020	239.094.975.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá	237.302.027.588	134.797.461.280
Chiết khấu thanh toán	118.393.308.452	97.015.144.823
Chi phí tài chính khác	22.105.246.123	21.323.085.358
TỔNG CỘNG	<u>960.057.769.183</u>	<u>492.230.666.650</u>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí xuất khẩu	223.896.665.055	179.380.853.762
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	198.351.865.720	283.119.644.761
Chi phí nhân viên	154.768.591.572	141.145.665.895
Chi phí hoa hồng	128.964.578.224	8.805.859.478
Chi phí vận chuyển	52.783.137.065	63.438.267.226
Chi phí hội nghị và khánh tiết	48.447.638.415	35.252.926.037
Chi phí vật liệu bao bì	39.443.089.163	30.463.034.981
Chi phí thuê	39.200.472.849	67.601.618.932
Công tác phí	23.203.078.407	22.170.988.014
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.387.920.193	15.588.759.546
Chi phí khác	53.362.040.533	38.181.749.947
TỔNG CỘNG	<u>977.809.077.196</u>	<u>885.149.368.579</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	195.402.443.098	(12.255.451.123)
Chi phí nhân viên	193.097.444.921	183.946.798.471
Chi phí hội nghị và khánh tiết	57.724.502.954	29.515.808.411
Chi phí khấu hao và hao mòn	37.587.751.294	37.191.237.911
Chi phí thuê	34.212.773.144	29.123.661.102
Công tác phí	16.193.393.427	18.985.624.416
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.036.777.396	6.453.469.175
Chi phí khác	105.852.225.226	104.673.525.945
TỔNG CỘNG	641.107.311.460	397.634.674.308

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	37.547.229.509	51.947.982.374
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	10.315.394.432	22.393.841.341
Thu phạt vi phạm hợp đồng	4.859.493.889	7.868.701.667
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	5.787.159.676
Thu nhập khác	22.372.341.188	15.898.279.690
Chi phí khác	(11.830.169.425)	(29.886.312.480)
Khấu hao tài sản tạm ngừng sử dụng	(6.543.437.540)	(9.300.195.995)
Tiền phạt hợp đồng	(2.254.695.860)	(15.690.539.900)
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	(527.749.793)	-
Chi phí khác	(2.504.286.232)	(4.895.576.585)
LỢI NHUẬN KHÁC	25.717.060.084	22.061.669.894

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	13.282.775.916.951	8.998.312.006.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.267.951.518	873.750.082.170
Chi phí nhân viên	633.286.418.642	604.471.833.331
Chi phí khấu hao và hao mòn	232.291.338.997	208.052.336.625
Chi phí khác	424.983.656.553	140.286.125.023
TỔNG CỘNG	15.231.605.282.661	10.824.872.384.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	119.341.301.889	143.188.518.672
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	4.232.807.278	651.243.510
Chi phí thuế TNDN hiện hành	123.574.109.167	143.839.762.182
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.872.827.346	2.095.674.178
TỔNG CỘNG	133.446.936.513	145.935.436.360

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	149.940.142.138	557.579.690.523
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn (20%)	29.988.028.428	111.515.938.105
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	55.647.603.050	-
Chi phí không được trừ	15.540.979.299	12.795.299.331
Lỗi của các công ty con được chuyển sang năm sau không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.664.789.637	37.973.407.763
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	12.833.364.062	11.239.817.427
Phần lỗ từ công ty liên kết	9.129.518.942	-
Điều chỉnh do trích thiếu những năm trước	4.232.807.278	651.243.510
Chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý được xác định của tài sản thuần và giá phí khoản đầu tư	(9.234.949.350)	-
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.114.502.815)	(28.066.940.019)
Thuế TNDN của công ty con được miễn	(414.328.009)	(206.331.325)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(704.031.629)	(26.587.509)
Các khoản khác	1.877.657.620	59.589.077
Chi phí thuế TNDN	133.446.936.513	145.935.436.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 55.647.603.050 VND.

37.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

37.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.056.285.601	17.045.167.181	(9.988.881.580)	(3.705.252.465)
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.442.279.302	3.949.445.472	492.833.830	2.219.102.402
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.402.956.500	1.485.013.900	(82.057.400)	(1.110.100.300)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	205.853.989	500.576.185	(294.722.196)	500.576.185
TỔNG CỘNG	<u>13.107.375.392</u>	<u>22.980.202.738</u>	<u>(9.872.827.346)</u>	<u>(2.095.674.178)</u>

37.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	VND		
			Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2023	2028	(i) 285.831.056.893	-	-	285.831.056.893

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính bởi Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 285.831.056.893 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước ("Hưng Phước") (*)	Công ty liên kết gián tiếp từ ngày 16 tháng 2 năm 2023
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài ("Đại Tài") (*)	Công ty liên kết gián tiếp từ ngày 16 tháng 2 năm 2023
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân ("Hiếu Nhân") (*)	Công ty liên kết gián tiếp từ ngày 16 tháng 2 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2023)
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Giám đốc tài chính đến ngày 7 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Tấn Hoàng Marina Viet Pte., Ltd Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang	Kế toán trưởng Cổ đông lớn Cổ đông lớn

(*) Từ ngày 16 tháng 2 năm 2023, những công ty trên trở thành công ty liên kết gián tiếp của Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Đại Tài	Bán hàng	2.477.880.283.651	-
	Mua hàng	1.869.621.010.967	-
	Mua dịch vụ	85.948.136.523	-
	Bán dịch vụ	3.085.765.389	-
Hiếu Nhân	Bán hàng	1.691.453.522.286	-
	Mua hàng	747.791.231.600	-
	Mua dịch vụ	43.502.015.800	-
	Bán dịch vụ	2.389.833.240	-
Hưng Phước	Bán hàng	1.611.172.496.570	-
	Mua hàng	896.190.244.112	-
	Mua dịch vụ	48.035.548.267	-
	Bán dịch vụ	4.127.488.090	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
			<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Hưng Phước	Bán hàng	587.821.582.675	-
Hiếu Nhân	Bán hàng	495.121.524.151	-
Đại Tài	Bán hàng	328.065.099.351	-
TỔNG CỘNG		<u>1.411.008.206.177</u>	-
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>			
Hiếu Nhân	Mua hàng	8.801.432.214	-
Hưng Phước	Mua hàng	4.781.000.000	-
Đại Tài	Mua hàng	1.920.000.000	-
TỔNG CỘNG		<u>15.502.432.214</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn			
Hiếu Nhân	Mua hàng	144.011.967.817	-
Đại Tài	Mua hàng	64.469.216.126	-
Hưng Phước	Mua hàng	60.131.796.041	-
TỔNG CỘNG		268.612.979.984	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch HĐQT	3.600.000.000	568.611.700
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT	-	113.722.340
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2020)	-	113.722.340
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020)	-	56.861.170
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020)	-	113.722.340
Ông Danh Quý	Thư ký HĐQT	-	56.861.170
Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng BKS	-	132.500.000
Ông Trần Khánh Dư	Trưởng BKS	-	265.000.000
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên BKS	-	132.500.000
Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt		5.042.034.000	7.538.471.076
TỔNG CỘNG		8.642.034.000	9.091.972.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.893.850.977	412.441.432.957
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(2.534.077.647)</u>	<u>(61.860.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.359.773.330	350.581.432.957
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi trên cổ phiếu	<u>100.741.465</u>	<u>100.741.465</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	143	3.480
- Lãi suy giảm	143	3.480

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023.

Tập đoàn không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. CÁC CAM KẾT

40.1 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, mặt bằng và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	20.957.325.793	19.415.100.585
Từ 1 đến 5 năm	27.925.933.772	35.672.782.497
Trên 5 năm	<u>6.968.385.562</u>	<u>7.195.535.503</u>
TỔNG CỘNG	<u>55.851.645.127</u>	<u>62.283.418.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

40.2 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.000.000.000	467.727.273
Từ 1 đến 5 năm	<u>4.098.360.656</u>	<u>10.005.454.545</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.098.360.656</u>	<u>10.473.181.818</u>

40.3 Cam kết bảo lãnh

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản bảo lãnh cho khoản vay cho bên liên quan với hạn mức bảo lãnh như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giồng Cây trồng Lộc Trời	Công ty con	Vay ngân hàng	<u>230.000.000.000</u>	<u>-</u>

40.4 Cam kết khác

Theo hợp đồng tín dụng ký kết giữa các Đại lý Vật tư Nông nghiệp ("Đại lý") và các ngân hàng tài trợ cho chuỗi cung ứng vật tư nông nghiệp, Tập đoàn đồng ý bảo lãnh đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý bao gồm lãi và phí phát sinh (nếu có) đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý này.

Ngoài ra, Công ty đã phát hành thư cam kết hỗ trợ tài chính cho công ty con, khẳng định tiếp tục về mặt tài chính để công ty con có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và tiếp tục duy trì hoạt động trong năm tiếp theo.

41. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	3.502.289	1.653.409
- Đồng Euro (EUR)	113	134
Hàng hoá nhận ký gửi (đơn vị sản phẩm)	65.808.386	41.619.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

42.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Thuốc bảo vệ thực vật và các sản phẩm dinh dưỡng;
- ▶ Lương thực - Lúa, gạo;
- ▶ Giống cây trồng;
- ▶ Bao bì;
- ▶ Dịch vụ nông nghiệp, viện nông nghiệp và khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

Năm nay	Thuốc bảo vệ thực vật và các sản phẩm dinh dưỡng	Lương thực - Lúa, gạo	Giống cây trồng	Bao bì	Dịch vụ nông nghiệp, viện nông nghiệp và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	3.824.572.925.461	11.226.310.807.024	685.300.101.429	120.005.219.850	231.879.247.435	-	16.088.068.301.199
Giữa các bộ phận	86.361.526.335	12.497.327.110.781	209.383.063.231	66.505.506.206	322.218.764.308	(13.181.795.970.861)	-
Tổng cộng	3.910.934.451.796	23.723.637.917.805	894.683.164.660	186.510.726.056	554.098.011.743	(13.181.795.970.861)	16.088.068.301.199
Kết quả của bộ phận	1.977.018.648.928	246.108.979.509	146.083.405.017	11.808.952.301	94.359.421.439	-	2.475.379.407.194
Chi phí không phân bổ							(1.618.916.388.656)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							856.463.018.538
Doanh thu hoạt động tài chính							227.290.680.658
Chi phí tài chính							(960.057.769.183)
Lãi từ công ty liên kết							527.152.041
Lợi nhuận khác							25.717.060.084
Lợi nhuận trước thuế							149.940.142.138
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(123.574.109.167)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(9.872.827.346)
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm							16.493.205.625
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Tài sản và nợ phải trả							11.258.513.073.635
Tài sản của bộ phận	5.485.261.580.311	4.855.031.322.451	517.558.761.179	78.908.805.868	321.752.603.826	-	209.497.926.589
Tài sản không phân bổ							11.468.011.000.224
Tổng tài sản							8.097.188.878.967
Nợ phải trả của bộ phận	774.158.469.417	7.120.955.545.310	77.933.249.513	32.756.798.370	91.384.816.357	-	302.640.155.012
Nợ phải trả không phân bổ							8.399.829.033.979
Tổng nợ phải trả							

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm trước	Thuốc bảo vệ thực vật và các sản phẩm dinh dưỡng	Lương thực - Lúa, gạo	Giống cây trồng	Bao bì	Dịch vụ nông nghiệp, viện nông nghiệp và khác	Loại trừ	Tổng cộng
							VND
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	4.225.407.533.383	6.427.255.751.747	643.089.867.273	149.893.673.421	244.968.721.534	-	11.690.615.547.358
Giữa các bộ phận	80.685.025.745	5.979.981.548.353	362.327.570.795	73.133.796.670	477.857.347.339	(6.973.985.288.902)	-
Tổng cộng	4.306.092.559.128	12.407.237.300.100	1.005.417.438.068	223.027.470.091	722.826.068.873	(6.973.985.288.902)	11.690.615.547.358
Kết quả của bộ phận	1.703.435.893.836	187.834.469.499	147.658.550.724	26.456.899.377	83.141.392.743	-	2.148.527.206.179
Chi phí không phân bổ							(1.282.784.042.887)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							865.743.163.292
Doanh thu hoạt động tài chính							162.005.523.987
Chi phí tài chính							(492.230.666.650)
Lợi nhuận khác							22.061.669.894
Lợi nhuận trước thuế							557.579.690.523
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(143.839.762.182)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							(2.095.674.178)
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm							411.644.254.163
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Tài sản và nợ phải trả							8.631.199.083.595
Tài sản của bộ phận	4.907.164.436.523	3.295.522.559.889	265.398.472.202	93.851.422.204	69.262.192.777	-	100.090.440.135
Tài sản không phân bổ							8.731.289.523.730
Tổng tài sản							
Nợ phải trả của bộ phận	1.806.539.018.451	3.583.340.045.641	49.701.697.374	9.511.917.352	60.312.271.028	-	5.509.404.949.846
Nợ phải trả không phân bổ							69.489.762.545
Tổng nợ phải trả							5.578.894.712.391

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)	Khác	VND
Năm nay				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	11.496.050.703.752	4.113.673.593.095	478.344.004.352	16.088.068.301.199
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	11.124.613.684.129	156.664.474.047	-	11.281.278.158.176
Đầu tư vào công ty liên kết	186.732.842.048	-	-	186.732.842.048
Nợ phải trả bộ phận	8.393.627.728.292	6.201.305.687	-	8.399.829.033.979
Năm trước				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	9.729.375.142.204	1.379.209.599.233	582.030.805.921	11.690.615.547.358
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	8.524.109.205.480	207.180.318.250	-	8.731.289.523.730
Nợ phải trả bộ phận	5.551.817.915.619	27.076.796.772	-	5.578.894.712.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

